

Bản án số: **06 /2021/DS-ST**  
Ngày 26-3-2021  
v/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thái

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Sơn;
2. Bà Nguyễn Thị Bình;

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hải Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLST- DS, ngày 14/4/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐST-DS ngày 8/2/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2021/QĐST-DS, ngày 4/02/2021; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số M1, thôn Z, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số M2, thôn Z, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Hồ Thị Xuân C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số M3, thôn Z, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt

### 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Ông Trần Viết D1, sinh năm 1986; bà Trần Hồ Duy P, sinh năm 1990; bà Trần Hồ Phương T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Số M3, thôn Z, xã NC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt ông D1, bà P, bà T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2020, cùng các tài liệu, chứng cứ, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông Trần V, sinh 1931 (chết năm 2017) và bà Trần Thị N, sinh năm 1941 (chết năm 1994) là vợ chồng. Ông V và bà N có 02 người con: Con ruột là ông Trần Văn D, sinh năm 1963 (chết năm 2016) và con nuôi là bà Trần Thị Đ, sinh năm 1973. Ông V, bà N, ông D chết không để lại di chúc.

Ông V và bà N chết để lại di sản gồm: Thửa đất số 46, tờ bản đồ 01, diện tích  $1.217m^2$  (theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp hệ tọa độ VN 2000 khu vực Bình Thuận, thôn 10, tờ bản đồ số 106(239392-5-d), diện tích thực tế là  $1.124,8m^2$ ), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, đứng tên ông Trần V, tại thôn J, xã ĐC (nay là thôn Z, xã NC), huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận; trên thửa đất có 01 căn nhà tình thương do chính quyền xây tặng cho ông Trần V. Về nguồn gốc thửa đất số 46 là đất do chế độ cũ cấp cho vợ chồng ông Trần V và bà Trần Thị N trước năm 1975. Sau năm 1975 thì đưa vào hợp tác xã, đến năm 1985 thì Nhà nước cấp lại thửa đất này cho ông V và bà N. Đến năm 1995 ông V được Nhà nước cấp quyền sử dụng. Khi bà N còn ông, ông V và bà N có bán cho ông B một phần lô vườn, nhưng đến năm 2008 ông V mới làm thủ tục chuyển nhượng cho ông B. Phần còn lại gia đình thống nhất để cho ông Trần V đứng tên sử dụng toàn bộ. Khi ông V còn sống, có nói miệng là sẽ cho ông D một phần và cho bà Đ một phần là 10m đất theo chiều ngang, trong đó có căn nhà tình thương, nhưng chưa thực hiện thì ông D chết. Sau khi ông V chết bà Đ cũng thương lượng để được nhận phần đất phía ông B, nhưng mẹ con bà C không đồng ý. Nay bà Đ yêu cầu phân chia di sản do cha, mẹ của bà để lại theo pháp luật, bà Đ được nhận

50% tổng số tài sản thừa kế đã được định giá là 1.390.390.000 đồng. Bà Đ có nguyện vọng nhận phần đất giáp ông B và phần đất có căn nhà tình thương của ông V. Nếu chưa đủ phần di sản thừa kế được nhận theo pháp luật, thì bà Đ đồng ý cho bà C phần di sản còn thiếu, không buộc các đương sự khác phải bồi trả phần còn thiếu cho bà Đ.

-Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Hồ Thị Xuân C trình bày: Tất cả các văn bản tố tụng của của Tòa án giao, bà C và các con của bà C đều nhận được, nhưng vì bận công việc trông cháu, nên bà C không đến Tòa án để tham gia tố tụng được.

Bà C là vợ của ông Trần Văn D, sinh năm 1963 (chết năm 2016), là con dâu của ông Trần V (chết năm 2017) và bà Trần Thị N (chết năm 1994). Ông V, bà N có 01 người con ruột là ông D (chồng bà C) và 01 người con nuôi là bà Trần Thị Đ. Di sản do ông V và bà N chết để lại duy nhất là mảnh đất vườn tại thôn Z, xã NC và 01 căn nhà tình thương. Ngoài ra trên mảnh đất này có căn nhà của ông D và bà C. Sau khi ông V chết, bà C là người quản lý di sản của ông V để lại. Nguồn gốc thửa đất là của ông V bà N mua trước năm 1975, có diện tích khoảng 2 sào. Lúc bà N bị bệnh nên ông V có bán cho ông B gần  $\frac{1}{2}$  diện tích để lấy tiền trị bệnh cho bà N, nhưng đến năm 2008 mới làm thủ tục chuyển nhượng cho ông B.

Bà C và ông D kết hôn năm 1986 có đăng ký kết hôn tại UBND xã NC, sau khi kết hôn thì mua 01 sào đất làm nhà ở riêng. Đến năm 1994 bà N chết, năm 1997 bà Đ đi lấy chồng và không chịu chung sống với ông V. Nên gia đình ông V và các con bàn bạc thống nhất như sau: Vợ chồng bà C, ông D trở về chung sống cùng ông V, còn căn nhà và 01 sào đất của vợ chồng bà C thì vừa bán, vừa cho bà Đ, để vợ chồng bà Đ ở (thực tế vợ chồng bà Đ vẫn đang sống trên đất này). Khi còn sống, ông V có ý định cho bà Đ 5m đất vườn theo chiều ngang đường số 46; phần đất còn lại cho vợ chồng bà C ông D. Điều này thể hiện, khi về ở với ông V, năm 1998 hoặc 1999 do nhà của ông V chật chội, nên ông V cho vợ chồng bà C một phần đất kế bên nhà ông V, vợ chồng bà C đã xây dựng căn nhà ở riêng và trông nom ông V. Tuy nhiên do bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không làm thủ tục tặng cho được. Ông V có đến UBND xã để xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, nhưng chưa làm được thì ông D chồng bà C chết. Sau khi ông D chết, thì bà Đ đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho ông V. Lúc này ông V đau bệnh nên không làm thủ tục tặng cho các con quyền sử dụng đất theo ý nguyện của ông V được. Khi ông V chết bà C và các con đồng ý cắt cho bà Đ phần đất còn trống là 6m ngang đất theo đường 46, chiều dài hết lô vườn (phía giáp đất ông B), nhưng bà Đ không đồng ý và làm đơn khởi kiện. Nay bà C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ, mà chỉ đồng ý cho bà Đ 6m đất chiều ngang, chiều dài hết vườn; phần đất còn lại và nhà tình thương để cho mẹ con bà C sử dụng và thờ cúng ông bà; trừ ra phần đất 7m ngang theo đường (đất bà C làm nhà), vì phần đất này ông V đã cho bà C nhưng chưa làm thủ tục. Đồng thời bà C yêu cầu trích cho bà phần công sức quản lý di sản theo quy định của pháp luật.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Viết D1 trình bày: Ông D1 là cháu nội của ông V, bà N, là con của ông D và bà C. Bà N chết năm 1994, ông D chết năm 2016 và ông V chết năm 2017, đều không để lại di chúc. Tài sản chung của ông V, bà N chỉ có 01 căn nhà và 01 thửa đất số 46, tờ bản đồ 01, diện tích 1.217m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 1.124,8m<sup>2</sup>), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, hiện nay do bà C quản lý. Thửa đất này do Nhà nước cấp cho ông V bà N vào năm 1975. Ông V bà N có 1 người con ruột là ông D, còn bà Đ là con nuôi. Khi ông V còn sống có hứa cho bà Đ 5m đất chiều ngang theo đường thôn, chiều dài hết vườn (phần đất giáp ông B); phần đất còn lại và ngôi nhà tình thương thì giao cho ông D, bà C quản lý và sử dụng. Nay ông D1 yêu cầu giao cho bà Đ 5m đất ngang, phần đất còn lại thì giao cho bà C theo như nguyện vọng của ông V khi còn sống; căn nhà tình thương cùng phần đất 4m chiều ngang thì để làm tài sản chung của anh em ông D1 và bà Đ và thờ tự ông, bà.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như bà Trần Hồ Duy P và Trần Hồ Phương T không đến Tòa án để tham gia tố tụng, nên không ghi nhận ý kiến của họ được. Tòa án đã thông báo về tài liệu chứng cứ trong vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho họ biết, nhưng không ai có ý kiến phản đối gì.

Qua xác minh tại địa phương cho biết: Ông D là con ruột và bà Đ là con nuôi của ông V và bà N. Bà Đ được ông V, bà N nuôi từ khi mới sinh ra đến nay. Giữa ông V bà N và bà Đ là quan hệ cha, mẹ và con, có chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau khi còn sống. Khi ông V còn sống có ý định cho bà Đ 5m đất vườn.

Di sản tranh chấp theo định giá ngày 14/10/2020 là thửa đất số 46, tờ bản đồ 01, diện tích 1.217m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 1.124,8m<sup>2</sup>), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, đứng tên ông Trần V, tại thôn J, xã ĐC (nay là thôn Z, xã NC), huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận, 01 cây vú sữa, 01 cây bưởi, 01 cây xoài và 01 căn nhà tình thương, có tổng giá trị là 1.389.890.000 đồng. Ngoài ra trên phần đất tranh chấp thừa kế, còn có nhà, cây trồng, công trình phụ do ông D, bà C xây dựng, nên không tính vào di sản.

-Những tình tiết trong vụ án các đương sự khai thông nhất: Bà Đ là con nuôi; ông D là con ruột của ông V và bà N. Di sản tranh chấp gồm thửa đất số 46, tờ bản đồ 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, diện tích thực tế là 1124,8m<sup>2</sup> (diện tích ghi trong giấy chứng nhận là 1217m<sup>2</sup>); 01 căn nhà tình thương (không còn giá trị); 01 cây vú sữa; 01 cây xoài và 01 cây bưởi. Đây là di sản của ông V và bà N chết để lại. Khi còn sống ông V và bà N có chuyển nhượng cho ông B một phần đất vườn.

-Những tình tiết các đương sự không thông nhất: Nguyên đơn yêu cầu chia toàn bộ di sản do ông V, bà N chết để lại theo pháp luật. Ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D1 đề nghị chia cho bà Đ phần đất trồng khoảng 6m chiều ngang giáp đất ông B. Phần đất còn lại và căn nhà tình thương thì giao cho bà C và các con của bà C.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Phản thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật khi tiến hành tố tụng. Nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan không chấp hành theo quy định. Đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Vì bà Đ được thừa nhận là con nuôi của ông V, bà N nên được hưởng thừa kế do ông V, bà N chết để lại. Ông V bà N chết không có di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật. Về di sản thừa kế là thửa đất 46, tờ bản đồ 01, diện tích 1124,8m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, đứng tên Trần V. Bà Đ được hưởng 50% di sản, bà C và các con bà C được hưởng 50%. Tuy nhiên cần trích cho bà C một phần công sức bảo quản di sản trong thời gian qua.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Hồ Thị Xuân C; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Viết D1, bà Trần Hồ Duy P, bà Trần Hồ Phương T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt. Việc nguyên đơn đưa các con của mình là hàng thừa kế thứ hai vào tham gia tố tụng là không đúng và không cần thiết, nên Tòa án không chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, đây là quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản, theo quy định tại Điều 609 Bộ luật dân sự.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, nên được chấp nhận. Bởi vì ông V, bà N khi chết đều không để lại di chúc, nên di sản phải phân chia theo pháp luật. Bà Đ là con nuôi của ông V bà N được bị đơn, người liên quan là ông D1 thừa nhận; đồng thời bà Đ có chứng cứ hợp pháp để chứng minh bà là con nuôi của ông V, bà N (giấy khai sinh, hộ khẩu gia đình); hơn nữa qua xác minh hàng xóm của ông V xác định giữa ông V, bà N, bà Đ có quan hệ cha, mẹ, con và

có nuôi dưỡng, chăm sóc lẫn nhau. Do đó bà Đ được nhận di sản thừa kế do bà N, ông V chết để lại, theo quy định Điều 649 và Điều 653 Bộ luật Dân sự.

[4] Về người để lại di sản, hàng thừa kế, những người được hưởng thừa kế: Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, 623, Bộ luật Dân sự, xác định: Bà Trần Thị N, ông Trần Văn D, ông Trần V là những người đã chết và để lại di sản thừa kế. Bà N chết ngày 22/1/1995, lúc này những người được hưởng di sản do bà N để lại gồm: Ông V (chồng bà N), ông D, bà Đ (con ruột và con nuôi của bà N). Ông D chết ngày 15/2/2016, tại thời điểm này những người được hưởng di sản do ông D gồm: bà C (vợ ông D), ông D1, bà P, bà T (các con của ông D), ông V (cha của ông D). Ông V chết ngày 18/3/2017, những người được hưởng di sản của ông V gồm: bà Đ là con ông V thuộc hàng thừa kế thứ nhất; các con của ông D là ông D1, bà P và bà T thuộc thừa kế thế vị. Do bà N, ông D và ông V chết đều không để lại di chúc, nên phân chia di sản theo quy định của pháp luật, theo Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, 653, khoản 3 Điều 658, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự.

[5] Xác định phần di sản của bà N, ông D, ông V chết để lại như sau: Tổng giá trị di sản do bà N ông V chết để lại: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0769284, diện tích 2240m<sup>2</sup>, do UBND huyện cấp năm 1995, đứng tên Trần V. Đến năm 2008 thửa đất này được tách ra 02 thửa 46 và 46A, thửa 46A chuyển nhượng cho ông B, bà T1, phần còn lại thuộc thửa 46, tờ bản đồ 01, diện tích 1217m<sup>2</sup> (thực tế là 1124,8m<sup>2</sup> được thể hiện tại Mạnh trích do hiện trạng thửa đất đang tranh chấp hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, thôn 10, tờ bản đồ 106(239392-5-d)), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, đứng tên Trần V; được định giá là 1.389.300.000 đồng (được chia thành 4 phần để định giá). Mặc dù thửa đất này Nhà nước cấp quyền sử dụng vào tháng 3/1995, người đứng tên là ông Trần V (lúc này bà N đã chết), nhưng quá trình tiến hành thủ tục cấp quyền sử dụng thì bà N vẫn còn sống; cụ thể theo Tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã ĐC (nay là NC) số 10 là ngày 10/9/1994 (bà N chết ngày 22/01/1995). Đồng thời thửa đất này do ông V và

bà N cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó xác định thửa 46, tờ bản đồ 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AM 209357, diện tích thực tế 1124,8m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông V và bà N, theo Điều 14, 15 và 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Ngoài ra trên thửa đất của ông V bà N còn có: 01 cây vú sữa giá trị 400.000 đồng, 01 cây bưởi giá trị 310.000 đồng, 01 cây xoài giá trị 380.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 1.390.390.000 đồng. Việc bà C yêu cầu trừ ra cho bà 7m đất chiều ngang trong di sản thừa kế, vì đất này ông V đã cho vợ chồng bà, nhưng bà C không có chứng cứ gì để chứng minh, bà Đ không thừa nhận, nên không chấp nhận. Ông D1 yêu cầu để phần đất có căn nhà tình thương để làm tài sản chung, nhưng bà Đ cũng không đồng ý, nên không chấp nhận.

[6] Trích cho bà C một phần công sức bảo quản và giữ gìn di sản theo yêu cầu của bà C là phù hợp với đoạn 7 phần nhận định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 6/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 6/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, với mức 10% di sản là phù hợp ( $1.390.390.000 \text{ đồng} \times 10\% = 139.039.000 \text{ đồng}$ ).

Phần di sản của ông V bà N còn lại để phân chia thừa kế là:  $1.390.390.000 \text{ đồng} - 139.039.000 \text{ đồng} = \mathbf{1.251.351.000 \text{ đồng}}$ .

[7] Phần di sản của bà N chết để lại đem phân chia là:  $1.251.351.000 \text{ đồng} : 2 = 625.675.500 \text{ đồng}$ . Ông V, ông D và bà Đ được hưởng di sản của bà N mỗi phần bằng nhau là:  $625.675.500 \text{ đồng} : 3 = \mathbf{208.558.500 \text{ đồng}}$ .

[8] Phần di sản của ông D chết để lại đem phân chia là 208.558.500 đồng. Phân chia cho 5 người gồm bà C (vợ ông D), ông D1, bà P, bà T (con ông Dân) và ông V (cha ông D), mỗi phần bằng nhau là:  $208.558.500 \text{ đồng} : 5 = \mathbf{41.711.700 \text{ đồng}}$ .

[9] Phần di sản của ông V chết để lại đem phân chia thừa kế gồm:  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung với bà N là 625.675.500 đồng; phần di sản ông V được nhận thừa kế của bà N là 208.558.500 và phần di sản nhận thừa kế từ ông D là 41.711.700 đồng.



Tổng cộng là 625.675.500 đồng + 208.558.500 đồng + 41.700.700 đồng = **875.945.700** đồng. Phân chia cho 2 phần bằng nhau, mỗi phần là 875.945.700 đồng : 2 = **437.972.850** đồng; bà Đ được hưởng 1 phần là 437.972.850 đồng, phần còn lại chia cho 03 người con của ông Dân (thừa kế thế vị) gồm ông D1, bà P, bà T, mỗi được được hưởng 437.972.850 đồng : 3 = **145.990.950** đồng.

[10] Xác định giá trị di sản các đương sự được nhận theo pháp luật như sau:

-Giá trị di sản bà Đ được nhận gồm  $\frac{1}{3}$  di sản do bà N và  $\frac{1}{2}$  di sản do ông V để lại: 208.558.500 đồng + 437.972.850 đồng = 646.531.350 đồng, (chưa trừ một phần di sản bà Đ tặng cho bà C).

-Giá trị di sản bà C được nhận gồm công sức quản lý và giữ gìn di sản 139.039.000 đồng và di sản do ông D để lại là 41.711.700 đồng = 180.750.700 đồng, (chưa cộng phần di sản do bà Đ tặng cho).

-Giá trị di sản ông D1, bà P, bà T được nhận có giá trị bằng nhau gồm: di sản do ông D để lại là 41.711.700 đồng và phần di sản thừa kế thế vị của ông V để lại là 145.990.950 đồng = 187.702.650 đồng.

[11] Cách thức phân chia di sản: Căn cứ vào giá trị di sản của từng người được nhận, căn cứ vào thực tế việc sử dụng tài sản của các đương sự hiện tại, để phân chia di sản cho phù hợp và tạo điều kiện cho đương sự tiếp tục sử dụng tài sản một cách thuận lợi nhất. Hiện tại bà C, ông D1, bà P, bà T đang sinh sống trên căn nhà của bà C nằm trên phần đất 3 (theo biên bản định giá), nên giao cho bà C phần đất này. Bà Đ được nhận phần di sản lớn nhất, nên giao cho bà Đ phần đất 1 và 2 (theo biên bản định giá). Phần đất 4 (theo biên bản định giá), nên giao cho ông D1 là phù hợp. Trên cơ sở đó quyết định việc thối trả chênh lệch tài sản giữa các đương không nhận di sản bằng hiện vật. Chấp nhận việc bà Đ tặng cho lại bà C phần di sản được thối trả bằng tiền.

[12] Về án phí và chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo: Quyết định theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 658, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, 15 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 3 Luật Đất đai năm 1993, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 147, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 6/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 6/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**1. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật:**

-Ông Trần V, ông Trần Văn D và bà Trần Thị Đ được hưởng di sản thừa kế của bà Trần Thị N chết để lại, theo hàng thừa kế thứ nhất.

-Ông Trần V, bà Hồ Thị Xuân C, ông Trần Viết D1, bà Trần Hồ Duy P, bà Trần Hồ Phương T được hưởng di sản phần tài sản mà ông D được hưởng thừa kế do bà N chết để lại, theo hàng thừa kế thứ nhất.

-Bà Trần Thị Đ được hưởng  $\frac{1}{2}$  di sản của ông Trần V chết để lại, theo hàng thừa kế thứ nhất. Ông Trần Viết D1, bà Trần Hồ Duy P, bà Trần Hồ Phương T được hưởng  $\frac{1}{2}$  di sản của ông Trần V chết để lại, theo thừa kế thế vị.

**2. Xác định giá trị di sản của bà Trần Thị N, ông Trần Văn D, ông Trần V chết để lại:** Di sản của bà Trần Thị N có giá trị: 625.675.500 đồng. Di sản của ông Trần Văn D có giá trị: 208.558.500 đồng. Di sản của ông Trần V có giá trị: 875.945.700 đồng.

**3. Giá trị di sản của mỗi người được hưởng:**

-Bà Trần Thị Đ được hưởng phần di sản của bà Trần Thị N là 208.558.500 đồng và phần di sản của ông Trần V là 437.972.850 đồng. Tổng cộng là

646.531.350 đồng - 70.941.350 đồng (phần di sản tặng cho bà C) = 575.590.000 đồng.

-Bà Hồ Thị Xuân C được nhận công sức quản lý, giữ gìn di sản bằng 10% của tổng giá trị tài sản thừa kế là 139.039.000 đồng và được hưởng phần di sản của ông Trần Văn D là 41.711.700 đồng, được cộng phần di sản của bà Đ tặng cho là 70.941.350 đồng. Tổng cộng là 251.692.050 đồng.

- Ông Trần Viết D1, bà Trần Hồ Duy P, bà Trần Hồ Phương T mỗi người được hưởng di sản của ông D là 41.711.700 đồng và được hưởng di sản theo thừa kế thế vị của ông Trần V là 145.990.950 đồng. Tổng cộng mỗi người được nhận di sản có giá trị là 187.702.650 đồng.

#### 4. Phân chia di sản:

-Chia cho bà Trần Thị Đ: Được quyền sử dụng phần đất theo hình  $M_1M_2M_3M_8M_9M_{10}$ , có diện tích  $249,2m^2 + 198,0m^2$  (trong đó có  $70m^2$  đất ở) theo Mảnh trích do hiện trạng thửa đất đang tranh chấp hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, thôn 10, tờ bản đồ 106(239392-5-d), có giá trị 324.000.000 đồng + 250.500.000 đồng; được quyền sở hữu tài sản gắn liền với phần đất nêu trên gồm 01 cây vú sữa trị giá 400.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 310.000 đồng, 01 cây xoài trị giá 380.000 đồng và 01 căn nhà tình thương diện tích  $44,44m^2$  (không còn giá trị). Tổng tài sản bà Đ được nhận trị giá là: 575.590.000 đồng. Phần tài sản bà Đ nhận còn thiếu so với phần di sản được hưởng là 70.941.350 đồng, số tiền này bà Đ đồng ý cho bà C, nên di sản bà Đ được nhận trị giá là 575.590.000 đồng. *(Có sơ đồ kèm theo)*

-Chia cho bà Hồ Thị Xuân C được quyền sử dụng phần đất theo hình  $M_3M_4M_7M_8$ , có diện tích  $383,9m^2$  (trong đó có  $65m^2$  đất ở) theo Mảnh trích do hiện trạng thửa đất đang tranh chấp hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, thôn 10, tờ bản đồ 106(239392-5-d), có giá trị 436.800.000 đồng (trên đất này có nhà của bà C và ông D). Phần tài sản bà C nhận thừa so với phần di sản được hưởng là 185.107.950 đồng. *(Có sơ đồ kèm theo)*

-Chia cho ông Hồ Viết D1 được quyền sử dụng phần đất theo hình M<sub>4</sub>M<sub>5</sub>M<sub>6</sub>M<sub>7</sub>, có diện tích 293,7m<sup>2</sup> (trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ở) theo Mảnh trích do hiện trạng thửa đất đang tranh chấp hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, thôn 10, tờ bản đồ 106(239392-5-d), có giá trị 378.000.000 đồng (trên phần đất này có 01 số cây trồng, 01 mái che tạm và 01 giếng nước là tài sản chung của bà C, ông D1, bà P, bà T, có giá trị không lớn). Phần tài sản ông D1 nhận thừa so với phần di sản được hưởng là 190.297.350 đồng. *(Có sơ đồ kèm theo)*

*Căn cứ vào phần đất được chia bà Trần Thị Đ, bà Hồ Thị Xuân C và ông Trần Viết D1 liên hệ cơ quan có thẩm quyền, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 209357, mang tên Trần V, hiện bà C và ông D1 đang quản lý. Bà C và ông D1 phải đưa Giấy chứng nhận này ra để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

#### **5. Về thời trả chênh lệch tài sản:**

-Bà Hồ Thị Xuân C phải thời trả cho bà Trần Hồ Duy P số tiền 185.107.000 đồng (đã làm tròn số).

Ông Trần Viết D1 phải thời trả cho bà Trần Hồ Phương T số tiền 187.702.000 đồng (đã làm tròn số); thời trả cho bà Trần Hồ Duy P 2.595.000 đồng (đã làm tròn số).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **6. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc, định giá tài sản:**

-Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu 27.023.000 đồng án phí, được trừ 1.250.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0003542 ngày 14/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà Đ còn phải nộp 25.773.000 đồng án phí. Bà Hồ Thị Xuân C phải nộp 12.584.000 đồng án phí. Ông Trần Viết

D1, bà Trần Hồ Duy P và bà Trần Hồ Phương T mỗi người phải nộp 9.385.000 đồng phí.

-Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Số tiền này bà Trần Thị Đ đã chi tổng cộng là 4.950.000 đồng. Phần bà Đ phải chịu số tiền là 2.050.000 đồng. Bà Hồ Thị Xuân C phải nộp lại 896.000 đồng; ông Trần Viết D1, bà Trần Hồ Duy P, bà Trần Hồ Phương T mỗi người phải nộp lại 668.000 đồng để hoàn trả cho bà Đ.

**7. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự và người đại diện có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 26/3/2021; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà C, ông D1, bà P, bà T) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

**8. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

-VKSND huyện;  
-THADS huyện;  
-Các đương sự;  
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Thái**